

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN****Năm báo cáo: Năm 2017***(Thực hiện theo Phụ lục số IV, ban hành kèm theo**Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính)***I. THÔNG TIN CHUNG:****1. Thông tin khái quát:**

- Tên giao dịch: **Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4300338460 cấp ngày 01/11/2012.
- Vốn điều lệ: 450,000,000,000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 450,000,000,000 đồng
- Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Quảng Phú, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Số điện thoại: 055.6250905, Số fax: 055.6250910
- Website: [www.sabecoquangngai.com.vn](http://www.sabecoquangngai.com.vn)
- Mã cổ phiếu: **BSQ**.

**Quá trình hình thành và phát triển:**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000072 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 06/10/2005 và thay đổi lần 4 ngày 01/11/2012: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300338460, Trụ sở chính: KCN Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 20/9/2007 UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000019 với tổng mức đầu tư: 1.580.677 triệu đồng để xây dựng Nhà máy Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi công suất 100 triệu lít/năm tại KCN Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Năm 2009 tiến hành đầu tư xây dựng đến tháng 12/2010 đã hoàn thành đầu tư giai đoạn I Nhà máy Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi công suất 100 triệu lít bia/năm.

Năm 2011, Công ty vinh dự đón nhận “Huân chương lao động hạng 3 đã có thành tích xuất sắc trong công tác đầu tư xây dựng và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Ngãi”

Năm 2013, Công ty đã triển khai hoàn thành và đưa vào sử dụng dây chuyền sản xuất bia lon, công suất 33.000 lon/giờ với tổng mức đầu tư 125 tỷ đồng. Việc hoàn thành kịp thời hệ thống sản xuất bia lon và các thiết bị đi kèm đã giúp nhà máy đạt được kế hoạch sản lượng và giảm được rủi ro cho sản xuất. Sau đầu tư, công suất sản xuất nhà máy có thể khai thác lên 120 triệu lít bia/năm.

Năm 2014, Công ty được nhận cờ thi đua “Đơn vị xuất sắc trong phong trào thi đua năm 2014” do Bộ Công thương trao tặng.

Trong năm 2015 Công ty được nhận cờ thi đua của Bộ Công thương đã có thành tích xuất sắc trong công tác năm 2015.

Năm 2016, Công ty đã thực hiện Thực hiện đăng ký toàn bộ 45.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) và đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (UPCoM). Chọn mã chứng khoán để đăng ký lưu ký tập trung là: BSQ.

Kết quả hoạt động năm 2016, Công ty được nhận cờ thi đua của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi.

Năm 2017, Công ty được nhận Bằng khen về thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước năm 2017.

## **2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:**

### **2.1 Ngành, nghề kinh doanh:**

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát.
- Sản xuất kinh doanh cồn - rượu.
- Kinh doanh kho bãi.
- Cung cấp dịch vụ sản xuất công nghiệp thực phẩm.
- Kinh doanh chế biến nông sản, thổ sản, thực phẩm và vật tư trong ngành công nghiệp thực phẩm.

### **2.2 Địa bàn kinh doanh:** Toàn quốc

## **3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:**

### **3.1 Mô hình quản trị: bao gồm**

#### **\* Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ)**

ĐHĐCĐ của Công ty có thẩm quyền cao nhất của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nhiệm vụ: thông qua định hướng phát triển, quyết định các phương án, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh; quyết định sửa đổi bổ sung vốn điều lệ của Công ty; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát; quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty; và các quyền, nhiệm vụ khác theo quy định của theo luật Doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

#### **\* Hội đồng quản trị:**

Hội đồng quản trị của Công ty gồm năm thành viên do ĐHĐCĐ bầu, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm; Có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT do pháp luật, Điều lệ Công ty và các quyết định của ĐHĐCĐ quy định.

Hội đồng quản trị làm việc theo nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Tất cả các thành viên HĐQT chịu trách nhiệm về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và trước pháp luật về nghị quyết, quyết định của HĐQT đối với sự phát triển của Công ty.

\* **Ban kiểm soát (BKS):**

BSK của Công ty do ĐHĐCĐ bầu ra, gồm ba thành viên có nhiệm vụ thay mặt cổ đông giám sát hoạt động của Công ty về mọi mặt nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi của cổ đông và đảm bảo mọi hoạt động của Công ty hoàn toàn tuân thủ theo các quy định của Pháp luật, Điều lệ công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. BKS hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Nghị quyết ĐHĐCĐ và chịu sự lãnh đạo trực tiếp của ĐHĐCĐ. BKS chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

\* **Ban giám đốc: (BGĐ)**

Ban giám đốc Công ty gồm: Giám đốc và ba Phó Giám đốc. Ban Giám đốc Công ty do HĐQT Công ty bổ nhiệm và miễn nhiệm, chịu trách nhiệm trước HĐQT và pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

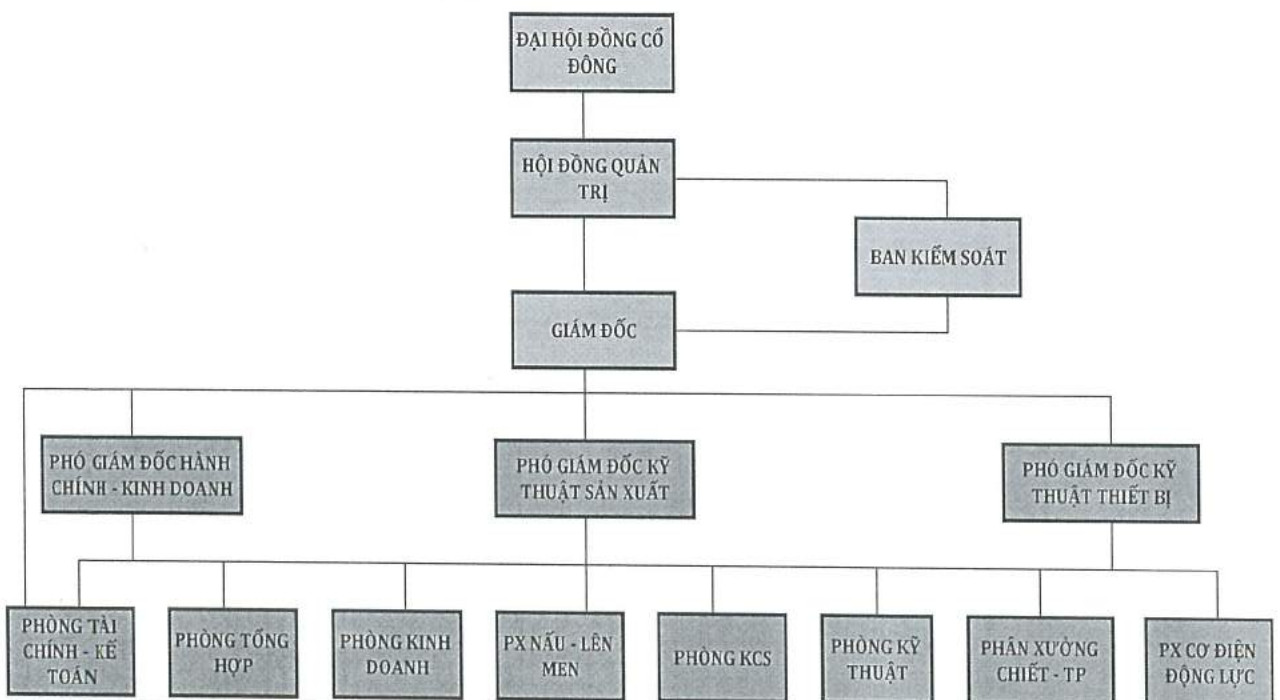
**Giám đốc** là người đại diện theo pháp luật của Công ty, là người trực tiếp quản lý, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trực tiếp giao nhiệm vụ cho các Phó Giám đốc theo chuyên môn nghiệp vụ.

**Phó Giám đốc** là người trợ giúp, tham mưu, tư vấn cho Giám đốc thực hiện chức năng nhiệm vụ được phân công.

\* **Các phòng chức năng:**

- Phòng Tài chính - Kế toán.
- Phòng Tổng hợp.
- Phòng kinh doanh.
- Phòng Kỹ Thuật.
- Phòng KCS.
- Phân xưởng Nấu Lên Men.
- Phân xưởng Chiết Thành Phẩm.
- Phân xưởng Cơ điện – Động Lực.

3.2 **Cơ cấu bộ máy quản lý:** gồm có



**3.3 Các Công ty con, Công ty liên kết:** không có

**4. Định hướng phát triển:**

**4.1 Các mục tiêu**

**\* Về sản xuất:**

Trên cơ sở các trang thiết bị hiện đại, Công ty phấn đấu khai thác tối ưu nguồn lực hiện có, cam kết cung cấp cho thị trường các sản phẩm mang thương hiệu Bia Sài Gòn đạt chất lượng 100% theo quy chuẩn của Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn. Thực hiện triệt để tiết kiệm, đảm bảo hiệu quả năng suất, an toàn sản xuất gắn với bảo vệ môi trường.

Công ty tổ chức phát động các phong trào thi đua lao động sản xuất, hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh được giao; thường xuyên phát động các phong trào phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, cải tiến quản lý, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng lực sản xuất. Trong năm có nhiều sáng kiến cải tiến kỹ thuật, cải tiến quản lý và hợp lý hóa sản xuất được áp dụng vào thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty đem lại hiệu quả về kinh tế, tiết kiệm được chi phí sản xuất, chi phí tài chính.

Công ty luôn bám sát định hướng và qui hoạch phát triển vùng do Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn đề ra cũng như các đề án quy hoạch phát triển ngành của Bộ Công thương để có những kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp. Phát triển sản xuất, phấn đấu trở thành trung tâm sản xuất bia Sài Gòn tại Miền Trung.

**\* Về đào tạo nguồn nhân lực**

Phát huy nội lực, kiện toàn bộ máy tổ chức, xây dựng đội ngũ nhân sự kế thừa giỏi về chuyên môn, năng động, nhiệt huyết để cùng với Công ty tạo ra những bước đột phá mới trong tương lai. Quan tâm, chăm lo sức khỏe cho cán bộ, công nhân viên, tạo điều kiện làm việc, học tập tốt nhất, đảm bảo ổn định đời sống vật chất tinh thần cho người lao động.

**\* Hỗ trợ thị trường tại địa phương**

Nhà máy tăng cường hỗ trợ Thương mại tại địa phương để tăng sản lượng tại địa phương, giảm chi phí vận chuyển. Hằng năm Công ty lên kế hoạch đề ra các biện pháp hỗ trợ phát triển thị trường cùng với Công ty TM bia Sài Gòn các khu vực.

**\* Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng:**

Với hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn loại A; Nhà máy luôn hướng tới môi trường sản xuất xanh, tiết kiệm năng lượng, thể hiện trách nhiệm của Công ty trong việc bảo vệ môi trường.

Duy trì và phát huy việc sử dụng nguồn nguyên nhiên liệu tự nhiên (như sử dụng hơi đốt bằng trấu) thay cho dầu FO nhằm tiết kiệm chi phí và hạn chế chất thải có hại ra môi trường.

Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về công tác kiểm tra, giám sát môi trường thường xuyên và định kỳ để kịp thời có các biện pháp phòng ngừa hữu hiệu.

Song song với hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty luôn đóng vai trò tích cực trong các hoạt động xã hội, cùng với Tổng công ty xây dựng thông điệp “Bia Sài Gòn chung tay cùng cộng đồng”. Công ty, với những nỗ lực vì cộng đồng trong những năm qua như xây dựng nhà tình thương, ủng hộ đồng bào bão lụt, phong trào đền ơn đáp nghĩa,...và sẽ còn tiếp tục thực hiện cho những năm tiếp theo với những việc làm thiết thực, góp phần cùng xã hội xây dựng một nước Việt nam phát triển bền vững.

## 5.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Tăng cường vai trò quản lý sản xuất kinh doanh qua các công tác cải tiến kỹ thuật, minh bạch trong quản trị, bảo đảm sự phát triển bền vững và ổn định của Công ty bằng việc đẩy mạnh sản xuất, chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm, góp phần cùng Tổng Công ty nâng cao uy tín thương hiệu, mang lại hiệu quả kinh doanh tối ưu cho Công ty, tăng lợi tức cho cổ đông, đóng góp ngân sách Nhà Nước và đưa Công ty ngày càng phát triển.

Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty đã định hướng phát triển cho Công ty ngoài sản phẩm Bia Sài Gòn truyền thống. Công ty phải chủ động tiếp tục tìm kiếm thị trường tìm năng và đẩy mạnh hợp tác sản xuất Bia xuất khẩu với các đối tác nước ngoài nhằm gia tăng sản lượng sản xuất và làm gia tăng lợi nhuận cho Công ty.

Phối hợp với công ty thương mại củng cố và phát triển thị phần, phấn đấu trở thành trung tâm sản xuất bia Sài Gòn tại Miền Trung, sản lượng tăng trưởng hàng năm từ 10 đến 15% năm.

## 5. Các rủi ro:

Hiệu quả kinh doanh của Công ty phụ thuộc lớn vào sản lượng sản xuất vào giao hàng của Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn.

Trên thị trường hiện nay có nhiều sản phẩm Bia, tạo nhiều sự lựa chọn cho người tiêu dùng, áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt, đòi hỏi Công ty phát triển thêm các dòng sản phẩm mới.

## II. Tình hình hoạt động trong năm 2017:

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

\* Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2017:

Diễn giải	ĐVT	Thực hiện 2016	Kế hoạch 2017	Thực hiện 2017	Tỷ lệ	
					TH 2017/ TH 2016	TH2017/ KH2017
<b>1. Sản phẩm sản xuất</b>	<b>Lít</b>	<b>111,866,017</b>	<b>101,000,000</b>	<b>112,907,856</b>	100.93%	111.79%
- Bia Sài Gòn các loại		111,380,599	97,000,000	103,018,247	92.49%	106.20%
- Bia tươi		485,418.00	500,000	417,328	85.97%	83.47%
- Bia xuất khẩu			3,500,000	9,472,280		270.64%
<b>2. Sản phẩm tiêu thụ</b>	<b>Lít</b>	<b>112,852,973</b>	<b>101,000,000</b>	<b>112,714,494</b>	99.88%	111.60%
- Bia Sài Gòn các loại		112,367,555	97,000,000	103,377,028	92.00%	106.57%
- Bia tươi		485,418.00	500,000	417,328	85.97%	83.47%
- Bia xuất khẩu			3,500,000	8,920,138		254.86%
<b>3. Tổng doanh thu</b>	<b>Đồng</b>	<b>1,757,094,072,247</b>	<b>1,493,297,976,206</b>	<b>1,752,073,773,379</b>	99.71%	117.33%

4. Tổng chi phí	"	1,663,283,179,565	1,429,488,556,624	1,635,487,816,259	98.33%	114.41%
5. Lợi nhuận trước thuế	"	93,810,892,682	63,809,419,582	116,585,957,120	124.28%	182.71%
6. Thuế TNDN	"	7,107,189,843	4,785,706,469	8,827,684,080	124.21%	184.46%
7. Lợi nhuận sau thuế	"	86,703,702,839	59,023,713,113	107,758,273,040	124.28%	182.57%

\* Kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2017 lợi nhuận trước thuế đạt 116.59 tỷ đồng đạt 182.71% kế hoạch năm 2017 và tăng 24.28% so với cùng kỳ năm trước.

Là Công ty có tỷ lệ vốn của Công ty mẹ (Tổng công ty Cp Bia – Rượu – NGK Sài Gòn) chiếm 67% vốn điều lệ nên đầu ra của sản phẩm ổn định, công ty hoàn thành vượt mức kế hoạch tất cả các chỉ tiêu so với kế hoạch.

## 2. Tổ chức và nhân sự

### \* Danh sách Ban Điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Tỷ lệ sở hữu cổ phần	Ghi chú
1	Bùi Thị Nhựt	Giám đốc	1964	Cử nhân kinh tế	0.92%	
2	Nguyễn Văn Hùng	Phó GD	1967	Kỹ sư vi sinh	0.07%	
3	Thượng Tấn Lực	Phó GD	1968	Kỹ sư Điện – Tự động hóa	0.04%	
4	Trần Đình Bé	Phó GD	1958	Kỹ sư Cơ khí – Động lực	0.05%	
5	Võ Thanh Cường	Kế toán trưởng	1983	Cử nhân kinh tế	0.01%	

\* **Những thay đổi trong Ban điều hành:** Không thay đổi

\* **Số lượng cán bộ công nhân viên:** Tại thời điểm 31/12/2017 tổng số lao động hiện có của Công ty là 199 người, trong đó:

Loại lao động	Số lượng lao động	Tỷ lệ %
Trình độ đại học	86	43%
Trình độ cao đẳng	18	9%
Trình độ trung cấp	43	22%
Phổ thông trung học	29	15%
Bằng nghề	23	12%
<b>Tổng số</b>	<b>199</b>	<b>100%</b>

### \* Chính sách đối với người lao động:

- Công ty tổ chức đầy đủ các khóa đào tạo cho người lao động đảm bảo An toàn lao động, Phòng chống cháy nổ, ATVS thực phẩm, môi trường theo quy định của nhà Nước.

- Công ty thực hiện chính sách tiền lương – thu nhập gắn liền với hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tổ chức cho cán bộ CNV tham quan học tập trong và ngoài nước.

- Hàng năm tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV, trang bị bảo hộ lao động theo đúng tiêu chuẩn vị trí công việc. Tri ân các ngày lễ lớn; Tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên: phối hợp tổ chức các ngày phụ nữ, ngày thiếu nhi, giao lưu thể thao văn nghệ, tạo không khí vui tươi lành mạnh trong Công ty.

**3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:****a. Các khoản đầu tư lớn:** không có**b. Đầu tư các công ty con, công ty liên kết:** không có**c. Đầu tư bổ sung:** Đầu tư hệ thống nâng chất lượng bia và tiết kiệm năng lượng, dự kiến hoàn thành vào Quý II/2018, sau đầu tư nâng công suất từ 100 triệu lít lên 130 triệu lít bia/năm.**4. Tình hình tài chính:****a. Tình hình tài chính:**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1,150,976,472,994	977,882,927,126	-15%
Doanh thu thuần	955,350,720,546	998,140,037,328	4%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	92,654,029,004	115,734,236,347	25%
Lợi nhuận khác	1,156,863,678	851,720,773	-26%
Lợi nhuận trước thuế	93,810,892,682	116,585,957,120	24%
Lợi nhuận sau thuế	86,703,702,839	107,758,273,040	24%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	1,150,976,472,994	977,882,927,126	-15%

\* **Các chỉ tiêu khác:** không có**b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:**

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2016	2017	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>				
+	Hệ số thanh toán ngắn hạn (TS ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	0.66	0.52	
+	Hệ số thanh toán nhanh (TS ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	0.54	0.34	
<b>2</b>	<b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>				
+	Hệ số nợ trên tài sản	%	1.81	1.92	
+	Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu	%	101.35	63.04	
<b>3</b>	<b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>				
+	Vòng quay hàng tồn kho (GVHB/hàng tồn kho bình quân)	Lần	13.8	11.12	
+	Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	Lần	0.83	1.02	
<b>4</b>	<b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>				
+	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	9.08	10.80	
+	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	15.17	17.97	
+	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	7.53	11.02	
+	Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	9.70	11.59	

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

a. **Cổ phần:** 45,000,000 cổ phần

Loại cổ phần: tự do chuyển nhượng.

b. **Cơ cấu cổ đông:** Phân loại theo hình thức sở hữu:

Cổ đông là tổ chức: 07 cổ đông, sở hữu 32,954,114 cổ phần, chiếm 73.23%

Cổ đông là cá nhân: 744 cổ đông, sở hữu 12,045,886 cổ phần, chiếm 26,77%

c. **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Không

d. **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Không

e. **Các chứng khoán khác:** Không

**6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:**

**6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu:**

a. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

- Malt: 12,521,057 kg
- Gạo: 3,845,386 kg
- Hoa cao houblon: 7,743.89 kg
- Lon rỗng: 244,701,086 cái.
- Thùng giấy: 10,149,149 thùng.

b. Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không có.

**6.2 Tiêu thụ năng lượng**

a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

- Điện: 9,982,438 kw.
- Hơi bão hòa: 34,397,100 Kg.

b. Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không có.

c. Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: không có.

**6.3 Tiêu thụ nước:**

a. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

- Nguồn cấp nước cho hoạt động SXKD của Công ty là nguồn nước Thành phố từ Công ty Cp cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi.

- Lượng nước sử dụng cho hoạt động SXKD của Công ty trong năm 2017: 592,990 m<sup>3</sup>.

b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Nước tái sử dụng từ nước thải đã được xử lý dùng để tưới cây, cỏ: 100 m<sup>3</sup> chiếm 0.018%.

**6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:**

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

**6.5 Chính sách liên quan đến người lao động:**



- a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:
- Tại thời điểm 31/12/2017 tổng số lao động hiện có của Công ty là 199 người.
  - Mức lương trung bình đối với người lao động: 10,03 triệu đồng/tháng.
- b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Hàng năm tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV, trang bị bảo hộ lao động theo đúng tiêu chuẩn vị trí công việc. Tạo điều kiện để Tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên phối hợp tổ chức các ngày lễ trong năm, hoạt động cộng đồng với các tổ chức xã hội tại địa phương, giao lưu thể thao văn nghệ, tạo không khí vui tươi lành mạnh. Định kỳ tổ chức cho CB.CNV đi tham quan học hỏi ở các Công ty, Nhà máy trong hệ thống Bia Sài Gòn và bên ngoài.

- c. Hoạt động đào tạo người lao động:

Công ty tổ chức các khóa đào tạo về an toàn lao động, vệ sinh an toàn thực phẩm; phòng cháy chữa cháy; cử cán bộ quản lý đi tham dự các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn chuyên sâu về quản lý sản xuất, kinh doanh thị trường: kỹ thuật công nghệ, thiết bị, công nghệ thông tin, tài chính kế toán.

### 6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Song song với hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty luôn tham gia tích cực trong các hoạt động xã hội, cùng với Tổng công ty xây dựng thông điệp “Bia Sài Gòn chung tay cùng cộng đồng”. Xây dựng nhà tình thương, ủng hộ đồng bào bão lụt, phong trào đền ơn đáp nghĩa, quà tết cho người nghèo, tham gia các công tác an sinh xã hội khác tại địa phương.

Công ty luôn tuân thủ các quy định của địa phương nơi đóng trụ sở về an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường, đồng thời ủng hộ các chương trình an sinh xã hội tại địa phương trong năm.

Tổng số tiền tham gia công tác xã hội là 239,585,148 đồng.

## III. Báo cáo và đánh giá của Ban giám đốc:

### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2016	Kế hoạch 2017	Thực hiện 2017	Tỷ lệ % TH 2017 / TH 2016	Tỷ lệ % TH 2017/ KH 2017
1	Sản lượng tiêu thụ	Lít	112,852,973	101,000,000	112,714,494	99.88%	111.60%
2	Tổng doanh thu	Đồng	1,757,094,072,247	1,493,297,976,206	1,752,073,773,379	99.71%	117.33%
3	Tổng chi phí	Đồng	1,663,283,179,565	1,429,488,556,624	1,635,487,816,259	98.33%	114.41%
4	Tổng số thuế phải nộp ngân sách	Đồng	999,772,027,359	810,963,562,316	926,176,895,303	92.64%	114.21%
5	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	93,810,892,682	63,809,419,582	116,585,957,120	124.28%	182.71%

Trong năm Công ty đã hoàn thành vượt mức kế hoạch lợi nhuận vượt mức kế hoạch tất cả các chỉ tiêu so với kế hoạch.

### 2. Tình hình tài chính:

#### a. Tình hình tài sản:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2017/2016
Tổng tài sản	Đồng	1,150,976,472,994	977,882,927,126	84.96%
Tài sản ngắn hạn	Đồng	320,709,792,917	197,017,979,322	61.43%
Tài sản dài hạn	Đồng	830,266,680,077	780,864,947,804	94.05%

**b. Tình hình nợ phải trả:**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2017/2016
Tổng nợ phải trả	Đồng	579,359,837,180	378,087,741,292	65.26%
Nợ phải trả ngắn hạn	Đồng	485,863,397,077	378,087,741,292	77.82%
Nợ phải trả dài hạn	Đồng	93,496,440,103		0.00%

**3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:**

- Triển khai và ứng dụng phần mềm trong: quản lý sản xuất, quản lý cung ứng vật tư hàng hóa; quản trị hành chính, tiết giảm lao động.
- Trong năm đã có nhiều giải pháp, sáng kiến cải tiến kỹ thuật thiết bị và công nghệ được áp dụng vận hành sản xuất tốt góp phần tiết giảm chi phí sản xuất.
- Với dây chuyền sản xuất khép kín, hiện đại, tự động hóa cao. Công ty sắp xếp tinh gọn bộ phận quản lý sản xuất. Tăng cường chức năng quản lý của các phòng ban, phân xưởng của Công ty để sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực và tài sản hiện có trong Công ty;
- Quy hoạch và sắp xếp lao động, trả lương theo vị trí công việc, khen thưởng kịp thời đã kích thích, động viên CBCN phát huy năng lực cá nhân, tập thể có những sáng kiến làm lợi và gắn bó lâu dài với Công ty.
- Chú trọng công tác quản trị sản xuất: xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008; Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn TCNV ISO 14001:2010; HACCP; Hệ thống quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm TCVN ISO 22000:2007 và kiểm soát quy trình sản xuất bằng phần mềm MES.
- Lập kế hoạch sản xuất hợp lý để tiết giảm hao năng lượng sản xuất, tiết giảm chi phí.

**4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:**

Đẩy mạnh công tác Quảng bá thương hiệu thông qua hiệu ứng hình ảnh: bảng hiệu, pano, ánh sáng, đài phát thanh, truyền hình của tỉnh. Tham gia các hoạt động an sinh xã hội; Phối hợp với các sở ban ngành địa phương tăng tiêu thụ bia tại chỗ.

Ứng dụng khoa học kỹ thuật, các phần mềm quản lý sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm.

Trên cơ sở các trang thiết bị hiện đại, Công ty phấn đấu khai thác tối ưu nguồn lực hiện có, cam kết cung cấp cho thị trường các sản phẩm mang thương hiệu Bia Sài Gòn đạt chất lượng 100% theo quy chuẩn của Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn. Thực hiện triệt để tiết kiệm, đảm bảo hiệu quả năng suất, an toàn sản xuất gắn với bảo vệ môi trường.

Là Công ty có vốn đầu tư của Tổng Công ty cao, máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất hiện đại, đội ngũ CBCNV tay nghề cao. Công ty đang từng bước đẩy mạnh công tác khai thác, hợp tác sản xuất gia công Bia xuất khẩu. Hiện tại Công ty đã ký kết hợp đồng sản xuất Bia xuất khẩu đi thị trường Úc .

Công ty luôn bám sát định hướng do Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn đề ra cũng như các đề án quy hoạch phát triển ngành của Bộ Công thương để có những kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp. Định hướng những năm tiếp theo, Công ty sẽ tiếp tục đầu tư mở rộng nâng công suất nhà máy theo định hướng phát triển của hệ thống sản xuất của công ty mẹ, phấn đấu trở thành trung tâm sản xuất bia Sài Gòn tại Miền Trung.

**5. Giải trình của Ban Giám Đốc đối với ý kiến của kiểm toán:** Không

**6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty:**

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

Với hệ thống xử lý nước thải được đầu tư hoàn thiện và công nghệ được cải tiến, phong cách thiết kế Nhà máy luôn hướng tới môi trường sản xuất xanh, tiết kiệm năng lượng, thể hiện trách nhiệm của Công ty trong việc bảo vệ môi trường.

Duy trì và phát huy việc sử dụng nguồn nguyên nhiên liệu tự nhiên (như sử dụng hơi đốt bằng trấu) thay cho dầu FO nhằm tiết kiệm chi phí và hạn chế chất thải có hại ra môi trường.

Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về công tác kiểm tra, giám sát môi trường thường xuyên và định kỳ để kịp thời có các biện pháp phòng ngừa hữu hiệu.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Phát huy nội lực, kiện toàn bộ máy tổ chức, xây dựng đội ngũ nhân sự kế thừa giỏi về chuyên môn, năng động, nhiệt huyết để cùng với Công ty tạo ra những bước đột phá mới trong tương lai. Quan tâm, chăm lo sức khỏe cho cán bộ, công nhân viên, tạo điều kiện làm việc, học tập tốt nhất, đảm bảo ổn định đời sống vật chất tinh thần cho người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Công ty luôn đóng góp tích cực trong các hoạt động xã hội, cùng với Tổng công ty xây dựng thông điệp “Bia Sài Gòn chung tay cùng cộng đồng”. Công ty hy vọng rằng, với những nỗ lực vì cộng đồng trong những năm qua như xây dựng nhà tình thương, ủng hộ đồng bào bão lụt, phong trào đền ơn đáp nghĩa,...và sẽ còn tiếp tục thực hiện cho những năm tiếp theo với những việc làm thiết thực, góp phần cùng xã hội xây dựng một nước Việt nam phát triển bền vững.

**IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

**1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:**

HĐQT đã bám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, tìm mọi biện pháp và quyết tâm đề xuất lên Ban lãnh đạo Tổng công ty tháo gỡ khó khăn, trợ giúp

về sản lượng tiêu thụ, tài chính, nguyên vật liệu cho hoạt động SXKD. HĐQT Công ty đã kịp thời Quyết định trong công tác đầu tư, tháo gỡ được khó khăn cho sản xuất; tạo điều kiện cho Ban Giám đốc chủ động trong quản lý hoạt động sản xuất, đầu tư.

Các Nghị quyết, quyết định HĐQT ban hành liên quan đến lĩnh vực đầu tư, tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh phù hợp với quy chế, quy định hiện hành của công ty, tổng công ty và pháp luật.

HĐQT giao Ban điều hành tổ chức công tác Đảng, đoàn thể trong công ty hoạt động tốt về mọi mặt. Công tác quy hoạch cán bộ, đào tạo, chăm lo đời sống vật chất tinh thần, thu nhập cho người lao động. Tất cả chủ trương, quyết nghị của HĐQT đều được sự đồng thuận nhất trí cao của tất cả thành viên HĐQT nên việc thực hiện kế hoạch SXKD thuận lợi, đạt kết quả cao.

## 2. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc công ty:**

Việc đánh giá, giám sát hoạt động đối với Ban điều hành Công ty đã được Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định của Điều lệ công ty.

Trong năm 2017 Ban điều hành Công ty đã có nhiều nỗ lực, cải tiến trong quản lý đưa ra nhiều giải pháp triển khai hợp lý sáng tạo trên các mặt công tác giúp điều hành công ty hoàn thành vượt kế hoạch năm 2017.

Các công tác trọng tâm về sản xuất, chất lượng sản phẩm, công tác giao hàng và thị trường được Ban điều hành triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và linh động.

Tham mưu tốt cho HĐQT trong công tác bổ nhiệm, điều chuyển nhân sự nhằm phát huy tối đa nguồn nhân lực Công ty

## 3. **Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:**

Tiếp tục chỉ đạo Ban điều hành sử dụng vốn và các nguồn lực hiện có của công ty đúng mục đích, đảm bảo hiệu quả kinh tế, tiết giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Thực hiện đúng đắn ý nghĩa phương châm của Tổng công ty: Thị trường là mặt trận hàng đầu, sản xuất – chất lượng là nền tảng, minh bạch trong quản lý.

Chú trọng quản lý chất lượng sản phẩm, tuân thủ quy trình công nghệ đáp ứng theo yêu cầu của Tổng Công ty trong từng thời kỳ.

Chỉ đạo Ban điều hành kế hoạch hỗ trợ thị trường để tăng sản lượng tiêu thụ tại khu vực Miền Trung: Phối hợp với hệ thống thương mại Bia Sài Gòn của Tổng Công ty thực hiện chương trình tiếp thị, quảng bá Bia Sài Gòn sâu rộng.

## V. **Quản trị Công ty:**

### 1. **Hội đồng quản trị:**

#### a. **Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị:**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số CP nắm giữ	Tỷ lệ % sở hữu
1	Bùi Ngọc Hạnh	Chủ tịch HĐQT	5,300	0.01
2	Bùi Thị Nhựt	Ủy viên HĐQT – GD Công ty	413,450	0.92
3	Trần Nguyên Trung	Ủy viên HĐQT	300	0.001

4	Đình Văn Thuận	Ủy viên HĐQT	950,000	2.11
5	Văn Thảo Nguyên	Ủy viên HĐQT	0	0

**b. Hoạt động của Hội đồng quản trị:**

Trong năm 2017, Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện 06 phiên họp và tổ chức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị 03 lần, ban hành 09 Nghị quyết để chỉ đạo hoạt động của Công ty cụ thể như sau:

ST T	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
01	01/2017/NQLYK-HĐQT	14/02/2017	- Đăng ký ngày giao dịch đầu tiên tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội: 28/02/2017. Giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi là: 22.600 đồng/cổ phiếu.
02	02/2017/NQ-HĐQT	22/03/2017	- Thông qua báo cáo đánh giá kết quả công tác quản lý điều hành Công ty nhiệm kỳ 2012-2017. - Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017. - Thông qua Kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017: + Thời gian: 08 giờ 00 phút, ngày 15 tháng 4 năm 2017. + Địa điểm: Hội trường Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi. + Các báo cáo, tờ trình cần xin ý kiến tại Đại hội: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Báo cáo của Hội đồng quản trị về công tác quản lý điều hành Công ty nhiệm kỳ 2012 – 2017 và kế hoạch hoạt động năm 2017.</li> <li>• Báo cáo của Ban Giám đốc về tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2017.</li> <li>• Báo cáo của Ban kiểm soát về thẩm định hoạt động tài chính và công tác kiểm soát nhiệm kỳ 2012-2017 – Kế hoạch hoạt động, kiểm soát năm 2017.(đính kèm Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán).</li> <li>• Tờ trình về việc lựa chọn Công ty kiểm toán BCTC Công ty năm 2017.</li> <li>• Tờ trình về việc phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2015 và kế hoạch phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2017.</li> <li>• Tờ trình quyết toán thù lao năm 2016 và kế hoạch chi trả thù lao năm 2017 của HĐQT, BKS.</li> </ul>

			<ul style="list-style-type: none"> <li>• Báo cáo đề án nhân sự tham gia Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2017-2021.</li> <li>• Quy chế bầu cử thành viên HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2017-2021 (các biểu mẫu đính kèm).</li> <li>• Quy chế tổ chức Đại hội.</li> </ul>
03	03/2017/NQ-HĐQT	15/04/2017	- Ông Bùi Ngọc Hạnh giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi nhiệm kỳ 2017-2022.
04	04/2017/NQ-HĐQT	20/05/2017	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh 4 tháng đầu năm 2017.</li> <li>- Thông qua chủ trương đầu tư dây chuyền chiết lon công suất 33.000 lon/giờ. Dự toán đầu tư dự kiến 88,4 tỷ đồng.</li> <li>- Thông qua việc sửa chữa và nâng cấp kho bia thành phẩm số 1: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Diện tích tăng thêm: 1.764 m<sup>2</sup>.</li> <li>+ Chi phí dự toán: 5,3 tỷ đồng.</li> </ul> </li> </ul>
05	05/2017/NQ-HĐQT	17/07/2017	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017.</li> <li>- Thông qua việc bổ nhiệm lại có thời hạn 5 năm các chức danh thuộc ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Bà: Bùi Thị Nhự - Giám đốc.</li> <li>+ Ông: Nguyễn Văn Hùng - Phó Giám đốc kỹ thuật - sản xuất.</li> <li>+ Ông: Thượng Tấn Lực - Phó Giám đốc kỹ thuật - Thiết bị.</li> <li>+ Ông: Võ Thanh Cường - Kế toán trưởng.</li> </ul> </li> </ul>
06	06/2017/NQLYK-HĐQT	07/09/2017	- Thông qua việc thay đổi công suất thiết bị và lắp đặt bổ sung thiết bị của Hệ thống lạnh phân tầng thuộc Gói thầu “Thiết kế, chế tạo, cung cấp và lắp đặt hoàn thiện cụm thiết bị 01 Silô gạo 95m <sup>3</sup> ; 02 Tank lên men nằm ngang 512m <sup>3</sup> /tank; 02 Tank lên men đứng 512m <sup>3</sup> /tank; hệ thống lạnh phân tầng 3000kw”.
07	07/2017/NQ-HĐQT	24/10/2017	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh 9 tháng đầu năm 2017.</li> <li>- Đại diện quản lý vốn Sabeco tại Công ty tiếp tục làm việc với HĐQT Tổng công ty để cho thực hiện đầu tư bổ sung hệ thống chiết bia lon.</li> <li>- Thông qua việc việc trang bị bổ sung máy nén CO<sub>2</sub> và thiết bị làm giàu CO<sub>2</sub>.</li> </ul>
08	08/2017/NQLYK-HĐQT	05/12/2017	- Thông qua việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Công trình “Kho bia thành phẩm số 01 mở rộng” tại Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi.

09	09/2017/NQ-HĐQT	25/12/2017	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua kết quả ước thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2017.</li> <li>- Thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017.</li> <li>- Thông qua việc tiếp nhận nhiệm vụ làm Chủ đầu tư dự án tại khu đất số 06 Nguyễn Thụy – Thành phố Quảng Ngãi</li> </ul>
----	-----------------	------------	--

## 2. Ban Kiểm soát

### a. Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ sở hữu(%)
1	Huỳnh Thị Thùy Nhân	Trưởng BKS	4,010	0.01
2	Nguyễn Văn Hòa	Thành viên BKS	0	0
3	Trương Quang Vinh	Thành viên BKS	1,197,000	2.66

### b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Thông qua các báo cáo của Ban điều hành, Nghị quyết Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đã tham gia góp ý kiến, kiến nghị đề xuất trực tiếp giúp Hội đồng quản trị, Ban điều hành góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh của Công ty.

## 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

### a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Quỹ thù lao : 1.088.640.000 đồng.  
 Quỹ tiền lương, thưởng : 347.000.000 đồng.  
 Tổng cộng : 1.399.640.000 đồng.

### b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
1.	Bùi Thị Nhự	CĐNB	333,000	0.74	413,450	0.92	Tăng tỷ lệ năm giữ
2.	Trần Đình Bé	CĐNB	0	0	21,460	0.05	Tăng tỷ lệ năm giữ
3.	Huỳnh Thị Thùy Nhân	CĐNB	4,000	0.01	4,010	0.01	Tăng tỷ lệ năm giữ
4.	Trương Quang Vinh	CĐNB	1,170,000	2.60	1,197,000	2.66	Tăng tỷ lệ năm giữ

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có.

d. Tình hình thực hiện các quy định về quản trị của Công ty:

Thực hiện công bố đầy đủ và đúng hạn các Báo cáo quản trị, Báo cáo thường niên và các thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính và tình hình quản trị công ty cho cổ đông và công chúng theo đúng quy định của pháp luật.

Các quy định về quản trị nội bộ Công ty được cập nhật theo quy định mới nhất của Pháp luật hiện hành.

Điều lệ Công ty và các văn bản pháp luật có liên quan luôn được cập nhật kịp thời và chuẩn hóa nhằm đảm bảo đầy đủ các yêu cầu về tuân thủ quy định và đảm bảo quyền lợi cao nhất cho các cổ đông.

## **VI. Báo cáo tài chính:**

### **1. Ý kiến kiểm toán:**

#### **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

##### **Kính gửi: CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 26 tháng 3 năm 2018. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

##### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

##### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan



đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### *Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 2 tháng 3 năm 2017. Ngoài ra, Ban Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như trình bày ở Thuyết minh 35.

#### **Công ty TNHH PwC (Việt Nam)**

Quách Thành Châu

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0875-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6765

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Lương Thị Ánh Tuyết

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

3048-2017-006-1

#### **2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Ngày 31/12/2017**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
			<b>197.017.979.322</b>	<b>320.709.792.917</b>
	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			
		3	<b>62.050.923.517</b>	<b>215.677.001.967</b>
	Tiền và các khoản tương đương tiền			
111	Tiền		46.787.404.802	143.677.001.967
112	Các khoản tương đương tiền		15.263.518.715	72.000.000.000
130	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>63.488.038.742</b>	<b>47.694.983.299</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	55.559.020.729	44.963.841.298
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	6.667.761.890	1.551.259.578
136	Phải thu ngắn hạn khác		1.261.256.123	1.179.882.423
140	<b>Hàng tồn kho</b>	6	<b>69.560.566.838</b>	<b>56.217.242.595</b>
141	Hàng tồn kho		69.560.566.838	56.217.242.595
150	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.918.450.225</b>	<b>1.120.565.056</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7(a)	1.761.518.644	977.691.643
153	Thuế và các khoản khác phải thu ngân sách Nhà nước		156.931.581	142.873.413
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>780.864.947.804</b>	<b>830.266.680.077</b>
220	<b>Tài sản cố định</b>		<b>740.779.607.248</b>	<b>796.420.108.710</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	740.626.857.248	796.126.358.710
222	Nguyên giá		1.288.500.983.570	1.262.494.611.976
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(547.874.126.322)	(466.368.253.266)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	152.750.000	293.750.000
228	Nguyên giá		423.000.000	423.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(270.250.000)	(129.250.000)
240	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>27.684.480.729</b>	<b>24.847.255.413</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	27.684.480.729	24.847.255.413
260	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>12.400.859.827</b>	<b>8.999.315.954</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	7(b)	5.279.042.888	5.566.233.195
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		7.121.816.939	3.433.082.759
			<b>977.882.927.126</b>	<b>1.150.976.472.994</b>
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>977.882.927.126</b>	<b>1.150.976.472.994</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>378.087.741.292</b>	<b>579.359.837.180</b>
	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>378.087.741.292</b>	<b>485.863.397.077</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	28.599.937.282	68.677.907.355
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.428.800	12.565.592
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	11	101.721.203.525	102.820.662.204
314	Phải trả người lao động	12	7.865.093.433	5.690.292.396
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	10.158.426.385	11.891.013.153
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	15.673.170.801	10.327.221.179
320	Vay ngắn hạn	15(a)	199.951.888.610	274.768.483.529
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	14.105.592.456	11.675.251.669
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		-	<b>93.496.440.103</b>
338	Vay dài hạn	15(b)	-	93.496.440.103
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>599.795.185.834</b>	<b>571.616.635.814</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>599.795.185.834</b>	<b>571.616.635.814</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	29.057.250.272	29.057.250.272
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	120.737.935.562	92.559.385.542
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		25.059.385.542	21.322.682.703
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		95.678.550.020	71.236.702.839
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>977.882.927.126</b>	<b>1.150.976.472.994</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2017**

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
01	Doanh thu bán hàng	998.380.985.838	955.588.295.418
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(240.948.510)	(237.574.872)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	998.140.037.328	955.350.720.546
11	Giá vốn hàng bán	(852.963.780.557)	(821.538.989.320)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	145.176.256.771	133.811.731.226
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.268.153.264	257.415.503
22	Chi phí tài chính	(11.643.733.637)	(23.478.533.195)
23	Trong đó: chi phí lãi vay	(11.566.388.287)	(23.478.533.195)
25	Chi phí bán hàng	(7.940.478.000)	(3.267.434.663)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(12.125.962.051)	(14.669.149.867)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	115.734.236.347	92.654.029.004
31	Thu nhập khác	2.743.179.095	1.976.083.034
32	Chi phí khác	(1.891.458.322)	(819.219.356)
40	Lợi nhuận khác	851.720.773	1.156.863.678
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	116.585.957.120	93.810.892.682
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(8.827.684.080)	(7.107.189.843)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	107.758.273.040	86.703.702.839
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19 (a) 2.126	1.772
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19 (b) 2.126	1.772

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Năm 2017**

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>116.585.957.120</b>	<b>93.810.892.682</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	8 81.646.873.056	80.072.731.350
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	24.465.169	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	23 (2.212.075.313)	(257.415.503)
06	Chi phí lãi vay	24 11.566.388.287	23.478.533.195
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>207.611.608.319</b>	<b>197.104.741.724</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(5.413.620.630)	154.888.588.047
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(17.032.058.423)	9.157.809.400
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(40.320.474.135)	20.212.748.643
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(496.636.694)	1.540.721.910
14	Tiền lãi vay đã trả	(11.959.924.208)	(23.690.348.038)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.594.958.077)	(3.971.023.499)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	18.750.000	63.360.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(9.748.132.233)	(3.384.739.975)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>114.064.553.919</b>	<b>351.921.858.212</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, và các tài sản dài hạn khác	(39.315.153.491)	(29.869.657.228)
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.212.075.313	257.415.503
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(37.103.078.178)</b>	<b>(29.612.241.725)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	912.260.638.124	1.043.623.506.478
34	Chi trả nợ gốc vay	(1.080.573.673.146)	1.125.072.515.296)
36	Chi trả cổ tức	30 (62.250.054.000)	(49.488.381.173)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(230.563.089.022)</b>	<b>(130.937.389.991)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(153.601.613.281)</b>	<b>191.372.226.496</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>3 215.677.001.967</b>	<b>24.304.775.471</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(24.465.169)	-
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3 62.050.923.517</b>	<b>215.677.001.967</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300338460 ngày 6 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 9 năm 2007 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi cấp có thời hạn hoạt động là 40 năm. Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung mới nhất lần thứ 4 vào ngày 1 tháng 11 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn và kinh doanh kho bãi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 185 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 183 nhân viên).

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể chế khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

## 2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

## 2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

## 2.7 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

### *Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 17%
Máy móc thiết bị	7% - 20%
Phương tiện vận tải	17%
Vườn cây lâu năm	5% - 50%
Thiết bị quản lý	33%
Phần mềm máy tính	33.3%

### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## **2.8 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

## **2.10 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

## **2.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## **2.12 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

## **2.13 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

## **2.14 Vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:



Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và sau phân chia lợi nhuận thuần của Công ty tại thời điểm báo cáo.

## **2.15 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

### **(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

### **(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

### **(c) Chia cổ tức**

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

## **2.16 Ghi nhận doanh thu**

### **(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.19 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí đóng gói và vận chuyển.

**2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được

áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

## 2.22 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.23 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2017 VND	2016 VND
Tiền mặt	336.821.472	188.250.215
Tiền gửi ngân hàng	46.450.583.330	143.488.751.752
Các khoản tương đương tiền (*)	15.263.518.715	72.000.000.000
	<u>62.050.923.517</u>	<u>215.677.001.967</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất 5,2% một năm (2016: 5,1% - 5,2% một năm).

## 4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba (*)	7.077.410.519	1.128.810.058
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	48.481.610.210	43.835.031.240
	<u>55.559.020.729</u>	<u>44.963.841.298</u>

(\*) Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng:



	2017 VND	2016 VND
Phí sửa chữa, bảo trì	1.297.540.508	409.090.909
Phí bảo hiểm nhà máy	190.961.487	180.346.760
Khác	273.016.649	388.253.974
	<u>1.761.518.644</u>	<u>977.691.643</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	977.691.643	1.243.815.916
Mua mới	3.586.957.027	7.621.485.457
Phân bổ trong năm	(2.803.130.026)	(7.887.609.730)
	<u>1.761.518.644</u>	<u>977.691.643</u>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	2017 VND	2016 VND
Bao bì luân chuyển (*)	4.811.412.878	5.398.499.854
Khác	467.630.010	167.733.341
	<u>5.279.042.888</u>	<u>5.566.233.195</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	5.566.233.195	6.840.830.832
Mua mới	4.597.272.728	3.961.363.637
Phân bổ trong năm	(4.825.294.861)	(5.235.961.274)
Thanh lý	(59.168.174)	-
	<u>5.279.042.888</u>	<u>5.566.233.195</u>

(\*) Nguyên giá bao bì luân chuyển được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**  
**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	243.225.671.029	1.011.041.655.036	7.301.783.292	640.602.566	284.900.053	1.262.494.611.976
Mua trong năm	78.063.600	2.997.920.720	2.070.900.000	-	260.000.000	5.406.884.320
Chuyển sang từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 9)	4.238.949.636	16.360.537.638	-	-	-	20.599.487.274
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	247.542.684.265	1.030.400.113.394	9.372.683.292	640.602.566	544.900.053	1.288.500.983.570
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	56.728.811.070	403.804.648.778	5.213.074.505	336.818.860	284.900.053	466.368.253.266
(Trình bày lại – Thuyết minh 35)	11.287.693.303	68.899.641.634	1.025.052.406	280.485.717	12.999.996	81.505.873.056
Khấu hao trong năm	68.016.504.373	472.704.290.412	6.238.126.911	617.304.577	297.900.049	547.874.126.322
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017						
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	186.496.859.959	607.237.006.258	2.088.708.787	303.783.706	-	796.126.358.710
(Trình bày lại – Thuyết minh 35)	179.526.179.892	557.695.822.982	3.134.556.381	23.297.989	247.000.004	740.626.857.248
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017						

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.155.768.820 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.824.076.340 đồng).



	2017		2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	14.670.105.589	14.670.105.589	13.496.716.787	13.496.716.787
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	13.929.831.693	13.929.831.693	55.181.190.568	55.181.190.568
	<u>28.599.937.282</u>	<u>28.599.937.282</u>	<u>68.677.907.355</u>	<u>68.677.907.355</u>

(\*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán:

	2017 VND	31.12.2016 VND
Công ty TNHH Bao bì Nước giải khát Crown Đà Nẵng	3.113.569.617	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Năng Lượng Xanh	2.089.694.080	1.892.423.221
Công ty TNHH Box - pak (Việt Nam)	1.971.246.684	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	1.746.084.230	1.221.754.633
Công ty TNHH Kim Bảo An	1.363.684.553	434.185.775
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	-	5.109.654.555
	<u>-</u>	<u>5.109.654.555</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

## 11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà Nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 (Trình bày lại – Thuyết minh 35) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	75.741.456.837	748.681.455.182	(737.668.585.45)	86.754.326.564
Thuế giá trị gia tăng	23.395.353.312	165.115.999.560	(177.492.566.14)	11.018.786.726
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.136.166.344	8.827.684.080	(8.594.958.07)	3.368.892.347
Thuế thu nhập cá nhân	547.685.711	2.384.046.048	(2.352.533.87)	579.197.888
Các khoản phải nộp khác	-	191.900.000	(191.900.00)	-
	<u>102.820.662.204</u>	<u>925.201.084.870</u>	<u>(926.300.543.54)</u>	<u>101.721.203.525</u>

## 12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, phải trả người lao động thể hiện khoản tiền lương tháng 12 năm 2017 và các khoản tiền thưởng phải trả cho người lao động.



**13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay ngắn hạn	8.658.576.290	9.052.112.211
Chi phí xây dựng cơ bản nhà văn phòng	-	1.392.672.727
Chi phí sử dụng vỏ chai	-	584.867.198
Thù lao Hội đồng Quản trị	639.492.843	159.108.706
Chi phí phải trả khác	860.357.252	702.252.311
	<u>10.158.426.385</u>	<u>11.891.013.153</u>

**14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	2017 VND	2016 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 30)	13.116.954.827	7.867.008.827
Quỹ công tác xã hội	1.881.747.750	2.121.332.898
Kinh phí công đoàn	187.888.224	65.799.454
Khác	486.580.000	273.080.000
	<u>15.673.170.801</u>	<u>10.327.221.179</u>

**15 CÁC KHOẢN VAY****(a) Vay ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Vay tín chấp ngân hàng	274.768.483.529	912.260.638.124	(987.077.233.043)	199.951.888.610

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản giải ngân từ các hạn mức tín dụng 50 tỷ Đồng và 340 tỷ Đồng cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam được cấp bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi. Các khoản vay này chịu lãi suất bình quân hàng năm từ 4,6% đến 5% được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

**(b) Vay dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Vay ngân hàng	93.496.440.103	-	(93.496.440.103)	-

Khoản vay dài hạn thể hiện các khoản giải ngân để tài trợ cho việc xây dựng nhà máy Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi đã được tất toán toàn bộ vào tháng 1 năm 2017.

**16 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	11.675.251.	8.865.631.
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 18)	12.079.723.	6.131.000.
Tăng khác	18.750.	57.160.
Chi trong năm	(9.668.132.2	(3.378.539.9
Số dư cuối năm	<u>14.105.592.</u>	<u>11.675.251.</u>

**17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2017 Cổ phiếu phổ thông	2016 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	2017 Cổ phiếu phổ thông	%	2016 Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	299.500.000.000	66,56%	299.500.000.000	66,56%
Các cổ đông khác	150.500.000.000	33,44%	150.500.000.000	33,44%
	<u>450.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>450.000.000.000</u>	<u>100%</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>45.000.000</u>	<u>450.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	450.000.000.000	20.570.250.272	75.322.682.703	<b>545.892.932.975</b>
Lợi nhuận trong năm				
(Trình bày lại – Thuyết minh 35)	-	-	86.703.702.839	<b>86.703.702.839</b>
Chia cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	(54.000.000.000)	<b>(54.000.000.000)</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	(6.131.000.000)	<b>(6.131.000.000)</b>
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(849.000.000)	<b>(849.000.000)</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	8.487.000.000	(8.487.000.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	450.000.000.000	29.057.250.272	92.559.385.542	<b>571.616.635.814</b>
(Trình bày lại – Thuyết minh 35)				
Lợi nhuận trong năm	-	-	107.758.273.040	<b>107.758.273.040</b>
Chia cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	(67.500.000.000)	<b>(67.500.000.000)</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	(12.079.723.020)	<b>(12.079.723.020)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	450.000.000.000	29.057.250.272	120.737.935.562	<b>599.795.185.834</b>

## 19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

### (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2017	2016 (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	107.758.273.040	86.703.702.839
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(12.079.723.020)	(6.980.000.000)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.126	1.772

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2017 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 của Công ty theo quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Quyết định của Hội đồng Quản trị.

### (b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ

phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này nên lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## 20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### (a) Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán chủ yếu bao gồm vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ. Chi tiết được trình bày như sau:

Loại hàng	Đơn vị	2017		2016	
		Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Bia lon	Thùng	56.400	8.355.660.000	19.400	2.994.642.200
Bia chai	Két	261.630	23.787.075.900	80.528	12.204.179.636

### (b) Ngoại tệ các loại

	2017	2016
Đô la Mỹ	210.666	-

### (c) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 31.179.103.537 Đồng Việt Nam và 29.743.782.446 Đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Thuyết minh 34(a)).

## 21 DOANH THU BÁN HÀNG

	2017 VND	2016 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	991.323.524.377	950.207.114.707
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	1.740.004.979.559	1.749.479.392.999
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	748.681.455.182	799.272.278.292
Doanh thu phế liệu	7.057.461.461	5.381.180.711
	998.380.985.838	955.588.295.418
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	(240.948.510)	(237.574.872)
	998.140.037.328	955.350.720.546

## 22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
Giá vốn của thành phẩm đã bán	852.963.780.557	821.538.989.320
<b>23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi	2.212.075.313	257.415.503
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	56.077.951	-
	<u>2.268.153.264</u>	<u>257.415.503</u>
<b>24 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền vay	11.566.388.287	23.478.533.195
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.927.765	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	24.465.169	-
Khác	15.952.416	-
	<u>11.643.733.637</u>	<u>23.478.533.195</u>
<b>25 CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
	2017 VND	2016 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.673.267.612	1.488.499.194
Chi phí nhân công	682.769.069	601.723.500
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	547.211.099	202.074.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.196.972	26.196.972
Chi phí khác bằng tiền	1.011.033.248	948.940.789
	<u>7.940.478.000</u>	<u>3.267.434.663</u>
<b>26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
Lương nhân viên quản lý	5.235.537.152	7.105.349.050
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.308.174.137	759.227.957

Dịch vụ mua ngoài	2.054.575.109	3.370.513.575
Chi phí vật liệu văn phòng	630.899.411	559.122.995
Thuế và lệ phí	214.801.153	166.245.999
Chi phí bằng tiền khác	2.681.975.089	2.708.690.291
	<u>12.125.962.051</u>	<u>14.669.149.867</u>

## 27 THU NHẬP/ (CHI PHÍ) KHÁC

	2017 VND	2016 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm	856.321.348	618.793.440
Thu nhập từ phí sử dụng điện, nước	895.914.735	906.827.787
Thu từ chuyển nhượng vật tư	845.697.192	219.573.670
Thu nhập khác	145.245.820	230.888.137
	<u>2.743.179.095</u>	<u>1.976.083.034</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí bán vật tư hư hỏng	59.168.174	
Chi phí chuyển nhượng vật tư	1.121.220.764	59.337.213
Chi phí sử dụng điện, nước	657.069.384	628.787.668
Chi phí khác	54.000.000	131.094.475
	<u>1.891.458.322</u>	<u>819.219.356</u>

## 28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 9 năm 2007 và theo Công văn số 2106/CT-TTHT ngày 4 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi, Công ty được hưởng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp 15% trong 12 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2005) theo Điểm b Khoản 2, Điều 34 của Nghị định số 24/2007/NĐ-CP của Chính phủ và được miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2013 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (năm 2016 đến năm 2022) đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - Xã hội khó khăn.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi tính theo mức thuế suất hiện hành được thể hiện như sau:

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	116.585.957.120	92.654.029.004
Thuế tính ở thuế suất 15%	17.487.893.568	13.898.104.351
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	167.474.593	71.372.893

Thuế ưu đãi được giảm	(8.827.684.081)	(6.862.287.401)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8.827.684.080	7.107.189.843
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	8.827.684.080	7.107.189.84
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8.827.684.080	7.107.189.84

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## 29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	736.308.535.878	701.910.012.452
Chi phí nhân công	34.365.892.701	34.026.881.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.646.873.056	80.072.731.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.068.612.613	13.826.254.569
Chi phí khác bằng tiền	7.359.506.598	10.785.623.974
	876.749.420.846	840.621.504.342

## 30 CỔ TỨC

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	7.867.008.827	3.355.390.000
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 18)	67.500.000.000	54.000.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(62.250.054.000)	(49.488.381.173)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 14)	13.116.954.827	7.867.008.827

## 31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

### (a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2017 VND	2016 VND
Kết chuyển chi phí xây dựng cơ bản sang tài sản cố định	20.599.487.274	1.364.939.132

### (b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2017 VND	2016 VND
Vay theo kế ược thông thường	912.260.638.124	1.043.623.506.478

**(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	2017 VND	2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ược thông thường	(1.080.573.673.146)	(1.125.072.515.296)

**32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn do chiếm 66,56% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2017 VND	2016 VND
<b>i) Doanh thu bán thành phẩm (đã bao gồm thuế GTGT và thuế TTĐB)</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	1.627.146.209.000	1.890.774.733.470
<b>ii) Thu nhập khác</b>		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	-	110.759.400
<b>iii) Chi phí thu mua nguyên vật liệu</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	531.953.865.972	547.358.977.675
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	666.500.000	674.715.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	64.019.000	34.200.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	987.930.746	1.707.534.496
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Cơ khí	-	83.395.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	82.377.340
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	-	5.130.000
	533.672.315.718	549.946.329.511





### 34 CÁC CAM KẾT

#### (a) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	2017 VND	2016 VND
Dưới 1 năm	939.522.665	939.524.584
Từ 1 đến 5 năm	3.758.090.658	3.758.098.335
Trên 5 năm	26.481.490.214	25.046.159.528
Tổng cộng (Thuyết minh 20(c))	<u>31.179.103.537</u>	<u>29.743.782.446</u>

#### (b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2017 VND	2016 VND
Nhà làm việc, máy móc và thiết bị	<u>108.375.455</u>	<u>44.819.001.818</u>

**35 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC**

Căn cứ vào Thông báo số 155/KTNN- TH ngày 8 tháng 2 năm 2018 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2016 của Tổng Công ty Cổ phần Bia- Rượu – Nước giải khát Sài Gòn và các công ty con, Ban Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**(a) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:**

Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh tăng/(giảm) VND	Trình bày lại VND
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>324.142.875.676</b>	<b>(3.433.082.759)</b>	<b>320.709.792.917</b>
140	Hàng tồn kho	59.650.325.354	(3.433.082.759)	56.217.242.595
141	Hàng tồn kho	59.650.325.354	(3.433.082.759)	56.217.242.595
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>825.216.344.430</b>	<b>5.050.335.647</b>	<b>830.266.680.077</b>
220	<b>Tài sản cố định</b>	<b>794.802.855.822</b>	<b>1.617.252.888</b>	<b>796.420.108.710</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	794.802.855.822	1.323.502.888	796.126.358.710
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(467.691.756.154)	1.323.502.888	(466.368.253.266)
227	Tài sản cố định vô hình	-	293.750.000	293.750.000
228	Nguyên giá	-	423.000.000	423.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế	-	(129.250.000)	(129.250.000)
260	Tài sản dài hạn khác	5.566.233.195	3.433.082.759	8.999.315.954
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	3.433.082.759	3.433.082.759
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1.149.359.220.106</b>	<b>1.617.252.888</b>	<b>1.150.976.472.994</b>
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>579.553.730.228</b>	<b>(193.893.048)</b>	<b>579.359.837.180</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>486.057.290.125</b>	<b>(193.893.048)</b>	<b>485.863.397.077</b>
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	102.673.812.534	146.849.670	102.820.662.204
314	Phải trả người lao động	6.031.035.114	(340.742.718)	5.690.292.396
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>569.805.489.878</b>	<b>1.811.145.936</b>	<b>571.616.635.814</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>569.805.489.878</b>	<b>1.811.145.936</b>	<b>571.616.635.814</b>
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	90.748.239.606	1.811.145.936	92.559.385.542
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>1.149.359.220.106</b>	<b>1.617.252.888</b>	<b>1.150.976.472.994</b>



(b) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh tăng/(giảm) VND	Trình bày lại VND
11	Giá vốn hàng bán	(823.043.148.686)	1.504.159.366	(821.538.989.320)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	132.307.571.860	1.504.159.366	133.811.731.226
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(15.122.986.107)	453.836.240	(14.669.149.867)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	90.696.033.398	1.957.995.606	92.654.029.004
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	91.852.897.076	1.957.995.606	93.810.892.682
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.960.340.173)	(146.849.670)	(7.107.189.843)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	84.892.556.903	1.811.145.936	86.703.702.839

(c) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh tăng/(giảm) VND	Trình bày lại VND
01	Lợi nhuận trước thuế	91.852.897.076	1.957.995.606	93.810.892.682
02	Khấu hao tài sản cố định	81.689.984.238	(1.617.252.888)	80.072.731.350
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	196.763.999.006	340.742.718	197.104.741.724
11	Tăng các khoản phải trả	20.553.491.361	(340.742.718)	20.212.748.643

(d) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2016 đã được trình bày lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	84.892.556.903	1.811.145.936	86.703.702.839
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(6.980.000.000)	-	(6.980.000.000)
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	45.000.000	-	45.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.731		1.772

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCKHN;
- Lưu VT; PKT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  
GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Nhựt